



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

lưu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

lưu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Công ty

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 05 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 3, An Dương, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm kể từ ngày 01/07/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm kể từ ngày 01/07/2025)
Ông Vũ Minh Tú	Ủy viên	(Miễn nhiệm kể từ ngày 22/04/2025)
Bà Thiều Thị Hằng My	Ủy viên	(Bổ nhiệm kể từ ngày 22/04/2025)
Ông Lại Hợp Quốc	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên	
Ông Đỗ Minh Đức	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Minh Tú	Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông Lê Lam Thanh	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Số: 528/BCKT-TC/AVA.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh, được lập ngày 11/08/2025, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Sơn Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0591-2023-126-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.003.481.017	105.861.865.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.701.200.064	76.884.185.640
1. Tiền	111		33.701.200.064	16.884.185.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.946.007.812	28.893.740.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.142.361.264	25.501.428.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	776.160.000	2.641.894.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	1.027.486.548	750.417.334
III. Hàng tồn kho	140	V.5	62.107.352	43.218.016
1. Hàng tồn kho	141		62.107.352	43.218.016
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		294.165.789	40.721.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	62.769.789	40.721.457
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.2	231.396.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		553.966.797.448	559.893.313.795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	20.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		535.421.542.432	546.543.431.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	535.421.542.432	546.543.431.316
- Nguyên giá	222		1.316.792.369.153	1.313.189.278.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(781.370.826.721)	(766.645.846.827)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	7.353.256.569	7.433.256.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.353.256.569	7.433.256.569
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.171.998.447	5.906.625.910
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	8.104.355.782	2.769.495.445
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.067.642.665	3.137.130.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		638.970.278.465	665.755.179.335

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.571.508.534	40.795.160.385
I. Nợ ngắn hạn	310		55.571.508.534	40.795.160.385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	10.520.278.862	3.285.573.104
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	11.455.292.849	14.906.086.607
3. Phải trả người lao động	314		4.576.992.003	5.538.176.024
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.366.557.965	81.200.495
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.612.868.683	1.150.997.463
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	22.339.521.104	14.011.715.040
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.699.997.068	1.821.411.652
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		583.398.769.931	624.960.018.950
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	583.398.769.931	624.960.018.950
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.449.530.000	450.449.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.449.530.000	450.449.530.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.069.702.570	8.069.702.570
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.879.537.361	166.440.786.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.334.354.264	60.659.433.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.545.183.097	105.781.352.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		638.970.278.465	665.755.179.335

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108.043.556.654	110.128.887.170
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		108.043.556.654	110.128.887.170
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	47.584.240.899	45.319.293.973
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.459.315.755	64.809.593.197
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	808.964.270	228.018.950
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	895.175.665	1.154.110.107
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		865.009.966	1.154.110.107
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.038.430.625	2.594.564.851
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		57.334.673.735	61.288.937.189
9. Thu nhập khác	31	VI.6	86.363.636	27.800.000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.363.636	27.800.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.421.037.371	61.316.737.189
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.875.854.274	4.765.292.190
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51.545.183.097	56.551.444.999
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.144	1.222

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.421.037.371	61.316.737.189
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.644.467.929	19.137.246.869
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.360.332	(28.061.218)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(894.895.338)	(188.829.152)
- Chi phí lãi vay	06		865.009.966	1.154.110.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.064.980.260	81.391.203.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.351.592.152)	(14.323.892.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.889.336)	(242.325.340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.422.298.582	1.786.021.139
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.356.908.669)	(541.769.351)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(841.096.940)	(1.225.639.897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.058.901.394)	(6.113.569.898)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.137.940.700)	(796.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.721.949.651	59.933.348.079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(908.973.600)	(40.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		866.460.469	188.829.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.513.131)	148.829.152

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	34.099.027.797	31.174.707.186
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(25.771.221.733)	(46.298.238.871)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(89.193.073.700)	(83.421.912.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80.865.267.636)	(98.545.443.935)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29.185.831.116)	(38.463.266.704)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.884.185.640	48.393.431.842
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		2.845.540	33.589.987
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47.701.200.064	9.963.755.125

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Vũ Minh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 05 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 450.449.530.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 45.044.953 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3, An Dương, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội. ✓

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thủy điện. ✓

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

5. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 113 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 108 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang vận hành, khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 là 10%;
- Nhà máy thủy điện Tà Cọ được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 là 10%;
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 là 10%;
- Nhà máy thủy điện Nà Tầu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 là 20% và miễn giảm 50%.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	47.720.704	154.828.794
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.653.479.360	16.729.356.846
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	60.000.000.000
	47.701.200.064	76.884.185.640

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,3%/năm.

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
CORAL FUTURE PTE.LTD	75.234.867	73.605.891
Bên liên quan		
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	35.067.126.397	25.427.823.021
	35.142.361.264	25.501.428.912

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Quốc tế Diên Đức	137.280.000	-
Công ty TNHH du lịch An Bình	300.000.000	-
Công ty TNHH Hải Việt Sơn La	100.000.000	-
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng hệ thống điện bách khoa	90.000.000	-
Công ty TNHH kỹ thuật hệ thống bách khoa	84.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị thủy điện Shiny Hạ Môn	-	1.653.914.181
Tổng công ty cổ phần công trình Viettel	-	373.599.000
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La	-	346.046.000
Người bán khác	64.880.000	268.335.000
	776.160.000	2.641.894.181

4. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	430.993.000	-	650.663.900	-
Phải thu về lãi tiền gửi	9.884.932	-	67.813.699	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	528.215.466	-	-	-
Phải thu khác	58.393.150	-	31.939.735	-
	1.027.486.548	-	750.417.334	-
4.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	10.000.000	-
	20.000.000	-	10.000.000	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.107.352	-	43.218.016	-
	62.107.352	-	43.218.016	-

6. Chi phí trả trước

6.1. Ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm
Các khoản khác

	30/06/2025	01/01/2025
✓ 45.769.789	✓ 40.721.457	
✓ 17.000.000	-	
✓ 62.769.789	✓ 40.721.457	

6.2. Dài hạn

Công cụ dụng cụ
Chi phí sửa chữa tài sản
Chi phí trả trước khác

47.552.557	48.180.000	
6.459.283.752	1.446.226.986	
1.597.519.473	1.275.088.459	
✓ 8.104.355.782	✓ 2.769.495.445	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Hệ thống van NMTĐ Tà Cọ (*)

Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ (**)

Sửa chữa

Chi phí sửa chữa, thay thế tổ máy H3 NMTĐ Thoong Gót

	30/06/2025	01/01/2025
✓ 3.711.150.000	✓ 3.711.150.000	
✓ 3.642.106.569	3.642.106.569	
-	✓ 80.000.000	
✓ 7.353.256.569	✓ 7.433.256.569	

(*) Đối với Hệ thống van NMTĐ Tà Cọ: đây là chi phí mua van về để sửa chữa, thay thế từ năm 2022 tuy nhiên chưa được các bên nghiệm thu hoàn thành hạng mục này do chưa đúng kỹ thuật.

(**) Đối với Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ: đây chủ yếu là chi phí mua vật tư thiết bị và chi phí đền bù cho các hộ dân trong phạm vi thi công dự án. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để thi công dự án.

9. Phải trả người bán

Ngắn hạn

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La

Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Hải Phú Hà

Công ty TNHH Thiết bị thủy điện Shiny Hạ môn

Công ty thủy điện Buôn Kuốp

Nhà cung cấp khác

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	01/01/2025
✓ 1.065.853.656	✓ 1.709.038.440	
✓ 750.000.000	✓ 750.000.000	
✓ 1.027.018.267	✓ 180.043.208	
✓ 4.535.206.828	-	
✓ 942.840.000	-	
✓ 2.199.360.111	✓ 646.491.456	
✓ 10.520.278.862	✓ 3.285.573.104	

10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**10.1. Phải nộp**

	30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	2.129.921.208	8.232.344.454	7.822.608.206	1.720.184.960
+ Thuế GTGT đầu ra	2.129.921.208	7.686.788.672	7.277.052.424	1.720.184.960
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	545.555.782	545.555.782	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.829.713.370	5.875.854.274	12.058.901.394	12.012.760.490
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.485.643	2.800.831.928	1.576.742.394	146.396.109
Thuế tài nguyên	2.125.172.628	5.654.538.328	4.537.395.881	1.008.030.181
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105.111.895	105.111.895	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	18.714.867	18.714.867
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.500.721.160	1.500.721.160	-
	11.455.292.849	24.169.402.039	27.620.195.797	14.906.086.607

10.2. Phải thu

	30/06/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2025
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	231.396.000	231.396.000	-	-
	231.396.000	231.396.000	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	60.113.521	36.200.495
Chi phí du lịch nghỉ dưỡng	442.000.000	-
Chi phí sửa chữa trích trước	819.444.444	-
Chi phí phải trả khác	45.000.000	45.000.000
	1.366.557.965	81.200.495

12. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	200.215.148	50.573.723
Bảo hiểm xã hội	211.378.797	-
Bảo hiểm y tế	35.415.187	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.526.661	-
Cổ tức phải trả	1.385.524.643	488.692.343
Phải trả phải nộp khác	746.166.174	594.089.324
Phải thu khác (dư có)	17.642.073	17.642.073
	2.612.868.683	1.150.997.463

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngân hàng	22.339.521.104	34.099.027.797	25.771.221.733	14.011.715.040
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	22.339.521.104	34.099.027.797	25.771.221.733	14.011.715.040
	22.339.521.104	34.099.027.797	25.771.221.733	14.011.715.040

Thông tin liên quan đến khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2025

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2329335/HĐTD ngày 11/11/2024. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên tối đa: 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/10/2025. Số tiền vay và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, nhà máy thủy điện Thoong Gót. Số dư vay tại 30/06/2025 là: 22.339.521.104 đồng với mức lãi suất từ 6,6% đến 6,7%/năm.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	450.449.530.000	8.069.702.570	152.450.579.858	610.969.812.428
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	150.826.305.822	150.826.305.822
Phân phối lợi nhuận	-	-	(136.836.099.300)	(136.836.099.300)
Số dư 31/12/2024	450.449.530.000	8.069.702.570	166.440.786.380	624.960.018.950
Số dư 01/01/2025	450.449.530.000	8.069.702.570	166.440.786.380	624.960.018.950
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	51.545.183.097	51.545.183.097
Phân phối lợi nhuận	-	-	(93.106.432.116)	(93.106.432.116)
Số dư 30/06/2025	450.449.530.000	8.069.702.570	124.879.537.361	583.398.769.931

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	166.440.786.380	152.450.579.858
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	51.545.183.097	56.551.444.999
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	93.106.432.116	91.791.146.300
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.016.526.116	1.701.240.300
- Trả cổ tức	90.089.906.000	90.089.906.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	124.879.537.361	117.210.878.557

14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	18,61	83.851.080.000	18,61	83.851.080.000
- Công ty TNHH Đầu tư Linh Lam	9,51	42.839.250.000	9,51	42.839.250.000
- Công ty TNHH Jerad	8,14	36.651.540.000	8,14	36.651.540.000
- Nguyễn Phúc Vinh	20,77	93.555.000.000	20,77	93.555.000.000
- Thiều Kim Quỳnh	7,51	33.817.760.000	7,51	33.817.760.000
- Công ty cổ phần Điện lực miền Bắc	8,14	36.646.530.000	8,14	36.646.530.000
- Cổ đông khác	27,33	123.088.370.000	27,33	123.088.370.000
	100,00	450.449.530.000	100,00	450.449.530.000
14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.449.530.000		450.449.530.000	
Vốn góp đầu kỳ	-		-	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		-	
Vốn góp giảm trong kỳ	450.449.530.000		450.449.530.000	
Vốn góp cuối kỳ	450.449.530.000		450.449.530.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận lũy kế đến kỳ trước	90.089.906.000		90.089.906.000	
14.4. Cổ phiếu	30/06/2025		01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.044.953		45.044.953	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.044.953		45.044.953	
Cổ phiếu phổ thông	45.044.953		45.044.953	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.044.953		45.044.953	
Cổ phiếu phổ thông	10.000		10.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000		10.000	
14.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025		01/01/2025	
Quỹ đầu tư phát triển	8.069.702.570		8.069.702.570	
15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2025		01/01/2025	
Ngoại tệ các loại	7.244,45		80,20	
Tiền USD	7.244,45		80,20	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQHĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu kinh doanh điện	107.860.928.320	109.658.471.238
Doanh thu khác	182.628.334	470.415.932
	108,043.556.654	110.128.887.170
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	107.860.928.320	109.658.471.238
	107.860.928.320	109.658.471.238

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn kinh doanh điện	47.584.240.899	45.318.873.396
Giá vốn khác	-	420.577
	47.584.240.899	45.319.293.973

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	808.531.702	188.829.152
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	432.568	11.128.580
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	28.061.218
	808.964.270	228.018.950

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	865.009.966	1.154.110.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	805.367	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	29.360.332	-
	895.175.665	1.154.110.107

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	812.629.567	1.135.552.028
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.849.050	48.404.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.998.706	251.180.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.481.529	520.240.751
Chi phí bằng tiền khác	1.771.471.773	639.187.061
	3.038.430.625	2.594.564.851

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	86.363.636	-
Các khoản khác	-	27.800.000
	86.363.636	27.800.000

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.939.228	392.762.355
Chi phí nhân công	12.744.584.787	13.908.681.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.644.467.929	19.137.246.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.128.363.472	5.001.048.002
Chi phí khác bằng tiền	10.883.316.108	9.474.120.302
	50.622.671.524	47.913.858.824

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	57.421.037.371	61.316.737.189
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi thuế	57.299.791.987	58.388.743.710
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	10.887.449.737	13.100.253.215
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	7.133.148.629	5.043.557.057
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	36.915.083.479	34.945.350.024
+ Nhà máy thủy điện Nà Tấu	2.364.110.142	5.299.583.414
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế	121.245.384	2.927.993.479
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	(142.434.695)	2.472.736.720
+ Lợi nhuận khác	263.680.079	455.256.759
Các khoản điều chỉnh tăng	956.648.510	983.437.344
+ Thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	468.000.000	432.000.000
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên bản thanh tra thuế	383.225.000	383.225.000
+ Khấu hao xe ô tô có nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	102.212.343	102.212.344
+ Khoản chi không hợp lệ	3.211.167	66.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN, trong đó:	58.377.685.881	62.300.174.533
+ Lỗ của Nhà máy thủy điện Thoong gót	(116.207.433)	-
+ Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 5%	-	35.353.969.846
+ Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 10%	58.229.243.874	23.916.472.402
+ Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	264.649.440	3.029.732.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.875.854.274	4.765.292.190

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	45.044.953	45.044.953
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	45.044.953	45.044.953

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.545.183.097	56.551.444.999	56.551.444.999
Các khoản điều chỉnh	-	-	(1.508.263.058)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.508.263.058)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.545.183.097	56.551.444.999	55.043.181.941
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.044.953	45.044.953	45.044.953
	1.144	1.255	1.222

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 được trình bày lại do phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 34/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 22/04/2025.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.099.027.797	31.174.707.186

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(25.771.221.733)	(46.298.238.871)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Cổ đông lớn/nhà đầu tư
Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm kể từ ngày 01/07/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm kể từ ngày 01/07/2025)
Ông Lại Hợp Quốc	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên HĐQT
Bà Thiều Thị Hằng My	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm kể từ ngày 22/04/2025)
Ông Vũ Minh Tú	Thành viên HĐQT, Giám đốc (Miễn nhiệm thành viên HĐQT kể từ ngày 22/04/2025)
Ông Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên BKS
Ông Lê Lam Thanh	Thành viên BKS
Bà Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng

2.2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		
Bán điện thương phẩm	107.860.928.320	109.658.471.238

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.2.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau**Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, BKS và Kế toán trưởng trong kỳ**

Họ và tên	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 01/07/2025	Thù lao HĐQT	126.000.000	118.000.000
Ông Lại Hợp Quốc	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	126.000.000	118.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	126.000.000	118.000.000
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	126.000.000	118.000.000
Bà Thiều Thị Hằng My	Thành viên HĐQT từ ngày 22/04/2025	Thù lao HĐQT	36.000.000	-
Ông Vũ Minh Tú	Thành viên HĐQT đến ngày 22/04/2025 kiêm Giám Đốc	Thù lao HĐQT; Lương, thưởng	448.249.069	402.339.309
Ông Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	263.717.115	221.473.282
Ông Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	309.805.027	221.938.466
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng BKS	Thù lao BKS; Lương, thưởng	184.125.000	162.150.000
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên BKS	Thù lao BKS	52.500.000	50.000.000
Ông Lê Lam Thanh	Thành viên BKS	Thù lao BKS	52.500.000	50.000.000
Bà Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	280.208.391	228.563.751

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện phát ra từ các nhà máy thủy điện. Trong kỳ, Công ty có phát sinh doanh thu khác từ hoạt động khác từ bán mã chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-REC), tuy nhiên chiếm tỷ trọng nhỏ và không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh thủy điện) của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		
	Cao Bằng	Sơn La	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.725.559.387	95.317.997.267	108.043.556.654
Khấu hao và chi phí phân bổ	10.503.883.940	40.204.998.979	50.708.882.919
Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.221.675.447	55.112.998.288	57.334.673.735

	30/06/2025		
	Cao Bằng	Sơn La	Cộng
Tài sản bộ phận	75.259.038.826	563.711.239.639	638.970.278.465
Tổng tài sản	75.259.038.826	563.711.239.639	638.970.278.465
Nợ phải trả của các bộ phận	6.545.309.632	49.026.198.902	55.571.508.534
Tổng nợ phải trả	6.545.309.632	49.026.198.902	55.571.508.534

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Phụ lục số 01

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	951.196.672.782	354.780.313.908	6.860.759.017	351.532.436	1.313.189.278.143
Mua trong kỳ	45.995.000	-	648.513.600	-	694.508.600
ĐT XDCB hoàn thành	-	6.828.070.445	-	-	6.828.070.445
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.977.424.398)	(942.063.637)	-	(3.919.488.035)
Số dư 30/06/2025	951.242.667.782	358.630.959.955	6.567.208.980	351.532.436	1.316.792.369.153
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	427.331.882.676	334.022.058.564	5.057.119.092	234.786.495	766.645.846.827
Khấu hao trong kỳ	17.032.323.364	1.330.197.292	265.019.245	16.928.028	18.644.467.929
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.977.424.398)	(942.063.637)	-	(3.919.488.035)
Số dư 30/06/2025	444.364.206.040	332.374.831.458	4.380.074.700	251.714.523	781.370.826.721
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	523.864.790.106	20.758.255.344	1.803.639.925	116.745.941	546.543.431.316
Tại ngày 30/06/2025	506.878.461.742	26.256.128.497	2.187.134.280	99.817.913	535.421.542.432

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

176.967.932.047 đồng
326.074.289.937 đồng

